NGUYỄN THỊ HUỆ MINH
Digitally signed by NGUYỄN THỊ HUỆ MINH
DN: C=VN, S=BẮC NINH, L=Bắc Ninh, OU=Văn phòng HĐQT, CN=NGUYỄN THỊ HUỆ MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 125598851
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-10-19 09:18:52
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 254/DBC-VPHĐQT	*Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019*
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý III năm 2019	

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2019 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**** Tài liệu đính kèm:***

- Báo cáo tài chính Quý III/2019;
- Công văn giải trình.

TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,148,284,705,245**	**3,771,110,157,571**
I. Tiền	**110**	VI.1	**159,554,772,327**	**150,005,137,485**
1. Tiền	111		149,554,772,327	150,005,137,485
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**444,929,205,027**	**378,373,060,065**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		444,929,205,027	378,373,060,065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**570,378,365,900**	**346,280,162,569**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	413,775,469,485	150,319,692,022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66,321,641,212	123,133,906,708
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	90,281,255,203	72,826,563,839
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2,764,537,531,883**	**2,701,421,140,647**
1.Hàng tồn kho	141	VI.7	2,764,537,531,883	2,701,421,140,647
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**208,884,830,108**	**195,030,656,805**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43,632,645,261	48,417,845,755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156,875,654,756	143,213,006,458
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		120,000,000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	8,256,530,091	3,399,804,592
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5,120,627,723,478**	**4,578,903,291,616**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11,761,622,588**	**3,085,593,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		11,761,622,588	3,085,593,000
II. Tài sản cố định	**220**		**3,150,956,083,552**	**3,225,441,438,338**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2,704,132,978,773	2,802,420,893,821
- Nguyên giá	222		3,904,833,022,309	3,837,523,103,796
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1,200,700,043,536)	(1,035,102,209,975)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	446,823,104,779	423,020,544,517
- Nguyên giá	225		578,368,212,518	557,969,321,977
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(131,545,107,739)	(134,948,777,460)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**1,836,512,985,648**	**1,213,348,243,514**
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1,836,512,985,648	1,213,348,243,514
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		**88,084,292,082**	**87,233,693,082**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		88,084,292,082	87,233,693,082
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33,312,739,608**	**49,794,323,682**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33,017,291,569	48,612,531,433
2. Lợi thế thương mại	269		295,448,039	1,181,792,249
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**9,268,912,428,723**	**8,350,013,449,187**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6,498,599,562,070**	**5,603,485,031,551**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4,681,946,038,746**	**4,075,302,630,398**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		844,161,432,492	923,066,017,552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343,778,273,369	207,002,414,629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	24,390,495,511	28,615,521,027
4. Phải trả người lao động	314		58,399,841,054	51,473,030,174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	101,035,660,391	50,130,284,201
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	63,564,693,396	58,155,368,506
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	3,203,056,978,411	2,710,566,910,187
8.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		43,558,664,122	46,293,084,122
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,816,653,523,324**	**1,528,182,401,153**
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	341,442,860,303	241,022,410,774
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,475,210,663,021	1,287,159,990,379
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,770,312,866,653**	**2,746,528,417,636**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**2,770,312,866,653**	**2,746,528,417,636**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		910,998,280,000	828,184,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		910,998,280,000	828,184,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,432,992,221	418,432,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,348,360,054,415	1,139,675,421,262
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,521,540,017	360,235,354,153
- LN sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		45,549,910,000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		46,971,630,017	360,235,354,153
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**9,268,912,428,723**	**8,350,013,449,187**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,884,998,853,394	1,948,795,639,082	5,323,149,449,693	5,087,610,380,739
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	74,245,325,337	91,727,847,995	221,244,431,101	239,933,577,685
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,810,753,528,057**	**1,857,067,791,087**	**5,101,905,018,592**	**4,847,676,803,054**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,562,765,921,812	1,518,888,184,088	4,416,708,200,180	4,085,137,292,476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**247,987,606,245**	**338,179,606,999**	**685,196,818,412**	**762,539,510,578**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5,007,748,553	3,486,742,785	18,149,019,580	15,761,360,187
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	80,896,140,551	44,927,778,815	228,796,248,455	145,743,396,097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*77,003,011,132*	*43,409,097,281*	*219,916,141,900*	*142,988,906,966*
8.Lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-		*850,599,000*	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	63,199,876,405	72,437,573,381	195,167,391,528	192,729,189,704
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	72,583,793,972	64,250,554,087	212,179,168,953	175,063,405,771
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**36,315,543,870**	**160,050,443,501**	**68,053,628,056**	**264,764,879,193**
12. Thu nhập khác	31	VII.6	414,408,141	2,963,800,380	6,160,404,839	4,880,796,330
13. Chi phí khác	32	VII.7	174,502,719	32,657,502	227,088,208	977,998,785
14. Lợi nhuận khác	**40**		**239,905,422**	**2,931,142,878**	**5,933,316,631**	**3,902,797,545**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**36,555,449,292**	**162,981,586,379**	**73,986,944,687**	**268,667,676,738**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	17,172,203,466	9,191,397,540	27,015,314,670	22,060,781,839
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**19,383,245,826**	**153,790,188,839**	**46,971,630,017**	**246,606,894,899**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		221	1,857	536	2,978

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**73,986,944,687**	**268,667,676,738**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		233,210,663,651	185,171,311,200
Các khoản dự phòng	03		-	(6,000,000,000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229,954)	(2,049,659)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,693,433,014)	(17,249,902,347)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	219,916,141,900	142,988,906,966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**510,420,087,270**	**573,575,942,898**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(248,187,667,179)	32,937,344,227
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,116,391,236)	(130,343,409,141)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58,117,440,415	128,268,171,194
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,380,440,358	(9,019,498,234)
Tiền lãi vay đã trả	14		(259,085,983,408)	(182,412,333,013)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32,158,790,428)	(57,703,083,939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	23,955,591,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25,921,601,000)	(29,094,521,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(39,552,465,208)***	***350,164,203,992***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(663,326,147,448)	(756,568,674,651)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,557,540,551	2,113,310,977
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(139,956,144,962)	(77,664,095,354)
4.Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73,400,000,000	127,971,460,789
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(850,599,000)	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,922,850,089	17,898,368,218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(714,252,500,770)***	***(686,249,630,021)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82,813,630,000	-
2.Tiền thu từ đi vay	33		5,649,693,796,368	4,435,246,063,098
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,871,781,512,434)	(4,017,633,495,965)
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(97,371,543,068)	(72,655,528,321)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	(82,818,465,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***763,354,370,866***	***262,138,573,812***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**9,549,404,888**	**(73,946,852,217)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	150,005,137,485	225,860,064,701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		229,954	2,049,659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VI.1	**159,554,772,327**	**151,915,262,143**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	*Nguyễn Thị Thu Hương*	*Nguyễn Như So*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN...,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyễn tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**159,554,772,327**	**150,005,137,485**
- Tiền mặt	32,907,743,076	37,188,027,388
- Tiền gửi ngân hàng	116,647,029,251	112,817,110,097
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư tài chính	**533,013,497,109**	**465,606,753,147**
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	444,929,205,027	378,373,060,065
b1 Ngắn hạn	444,929,205,027	378,373,060,065
- Tiền gửi có kỳ hạn	*444,929,205,027*	*378,373,060,065*
b2 Dài hạn	-	-
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	88,084,292,082	87,233,693,082
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	88,084,292,082	87,233,693,082
3. Phải thu của khách hàng	**413,775,469,485**	**150,319,692,022**
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	413,775,469,485	150,319,692,022
4. Các khoản phải thu khác	**102,042,877,791**	**75,912,156,839**
a Ngắn hạn	90,281,255,203	72,826,563,839
- Phải thu lãi tiền gửi	10,427,931,221	7,201,991,684
- Phải thu người lao động	34,068,418,319	20,665,196,330
- Ký cược, ký quỹ	27,673,733,686	32,515,163,952
- Phải thu khác	18,111,171,977	12,444,211,873
b Dài hạn	11,761,622,588	3,085,593,000
- Ký cược, ký quỹ	11,761,622,588	3,085,593,000
7. Hàng tồn kho	**2,764,537,531,883**	**2,701,421,140,647**
- Hàng mua đang đi trên đường	-	224,158,333,704
- Nguyên liệu, vật liệu	588,438,243,036	605,606,553,726
- Công cụ, dụng cụ	4,213,676,093	3,887,252,545
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,018,750,234,471	1,660,950,646,638
- Thành phẩm	72,364,912,543	114,336,855,836
- Hàng hoá	80,770,465,740	92,481,498,198
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	**1,836,512,985,648**	**1,213,348,243,514**
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b - Xây dựng cơ bản dở dang	1,836,512,985,648	1,213,348,243,514
b1 Dự án siêu thị Thuận Thành	13,118,093,652	11,838,078,202
b2 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	31,805,307,100	34,230,307,100
b3 Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	212,516,192,377	204,745,188,696
b4 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	-	9,065,276,809
b5 Trung tâm thương mại Yên Phong	12,084,346,486	11,699,823,486
b6 DA GSGC Tuyên Quang	69,761,881,125	51,425,186,581
b7 DA lợn giống Dabaco Phú Thọ GĐ 2	87,610,496,517	5,717,241,818
b8 DA Khu chăn nuôi Hà tĩnh	7,424,949,272	7,424,949,272
b9 Dự án nhà máy ép dầu thực vật	701,015,371,343	515,651,260,543
b10 DA Cảng DABACO GĐ2	75,242,073,491	54,139,666,762
b11 DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	60,730,492,473	42,116,105,125
b12 DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	8,200,000,000
b13 Trung tâm thương mại Đại Phúc	13,850,234,545	13,846,034,545
b14 Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước	373,689,234,399	151,485,494,018
b15 Nhà máy TACN Bình Phước	130,905,586,125	65,608,515,363
b16 Nhà hàng, trung tâm thương mại Đền Đô	-	13,500,701,547
b17 Các dự án khác	38,558,726,743	12,654,413,647
13.Chi phí trả trước	**76,649,936,830**	**97,030,377,188**
a Ngắn hạn	43,632,645,261	48,417,845,755
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40,032,381,667	46,727,228,729
- Các khoản khác	3,600,263,594	1,690,617,026
b Dài hạn	33,017,291,569	48,612,531,433
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28,740,803,649	43,694,293,897
- Các khoản khác	4,276,487,920	4,918,237,536
14. Tài sản khác	**8,256,530,091**	**3,399,804,592**
a Ngắn hạn	8,256,530,091	3,399,804,592
15. Vay và nợ thuê tài chính	**4,678,267,641,432**	**3,997,726,900,566**
a - Vay ngắn hạn	**3,136,654,821,816**	**2,628,032,344,757**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2,108,980,912,659	1,942,433,810,275
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	700,501,069,157	456,848,534,482
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	313,582,840,000	228,350,000,000
- Vay các đối tượng khác	13,590,000,000	400,000,000

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b Vay dài hạn:	**1,168,141,533,894**	**1,138,591,201,573**
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	917,362,007,492	744,926,718,807
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	156,779,526,402	229,664,482,766
- Vay Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	94,000,000,000
- Vay các đối tượng khác	-	70,000,000,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	**373,471,285,722**	**231,103,354,236**
- Từ 1 năm trở xuống	66,402,156,595	82,534,565,430
- Trên 1 năm đến 5 năm	307,069,129,127	148,568,788,806
16. Phải trả người bán	**844,161,432,492**	**923,066,017,552**
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	844,161,432,492	923,066,017,552
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	**24,390,495,511**	**28,615,521,027**
- Thuế GTGT	758,182	42,136,590
- Thuế TNDN	23,429,908,679	28,573,384,437
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	959,828,650	-
a Phải thu	**120,000,000**	**-**
- Thuế TNDN nộp thừa	120,000,000	-
18. Chi phí phải trả	**101,035,660,391**	**50,130,284,201**
a Ngắn hạn	**101,035,660,391**	**50,130,284,201**
- Lãi tiền vay	11,809,667,981	6,483,617,519
- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	81,447,516,747	35,531,630,902
- Chi phí phải trả khác	7,778,475,663	8,115,035,780
19. Phải trả khác	**405,007,553,699**	**299,177,779,280**
a Ngắn hạn	63,564,693,396	58,155,368,506
- Kinh phí công đoàn	9,152,023,459	8,165,229,661
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	4,158,229,681	872,362,644
- Ngân sách cho vay bình ổn giá	31,078,000,000	31,078,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,176,440,256	18,039,776,201
b Dài hạn	**341,442,860,303**	**241,022,410,774**
- Ký cược, ký quỹ	36,699,233,423	67,458,916,774
- Các khoản phải trả khác	304,743,626,880	173,563,494,000

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
25. Vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	910,998,280,000	828,184,650,000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	910,998,280,000	828,184,650,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	828,184,650,000	828,184,650,000
Vốn góp tăng trong kỳ	82,813,630,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	910,998,280,000	828,184,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82,813,630,000	82,818,465,000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91,099,828	82,818,465
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91,099,828	82,818,465
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	91,099,828	82,818,465
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	91,099,828	82,818,465
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10,000*	*10,000*
đ. Cổ tức		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1,348,360,054,415	1,139,675,421,262
- Quỹ đầu tư phát triển	1,348,360,054,415	1,139,675,421,262
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**2,294,572,736,164**	**1,349,465,491,982**	**167,049,236,400**	**26,435,639,250**	**3,837,523,103,796**
- Mua trong năm		19,559,818,886	3,751,500,000	118,734,000	23,430,052,886
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61,569,073,221	30,792,037,201			92,361,110,422
- Tăng khác		63,631,978,025	10,725,740,000		74,357,718,025
- Thanh lý, nhượng bán		120,632,802,714			120,632,802,714
- Giảm khác	2,206,160,106				2,206,160,106
Số dư cuối kỳ	**2,353,935,649,279**	**1,342,816,523,380**	**181,526,476,400**	**26,554,373,250**	**3,904,833,022,309**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**496,534,536,836**	**428,747,492,985**	**100,194,687,495**	**9,625,492,659**	**1,035,102,209,975**
- Khấu hao trong năm	94,697,106,180	85,729,441,689	10,007,560,213	1,880,803,409	192,314,911,491
- Tăng khác		36,500,043,556	7,816,319,511		44,316,363,067
- Thanh lý, nhượng bán		66,515,717,405			66,515,717,405
- Giảm khác	4,517,723,592				4,517,723,592
Số dư cuối kỳ	**586,713,919,424**	**484,461,260,825**	**118,018,567,219**	**11,506,296,068**	**1,200,700,043,536**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**1,798,038,199,328**	**920,717,998,997**	**66,854,548,905**	**16,810,146,591**	**2,802,420,893,821**
Tại ngày cuối kỳ	**1,767,221,729,855**	**858,355,262,555**	**63,507,909,181**	**15,048,077,182**	**2,704,132,978,773**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**542,562,131,977**	**15,407,190,000**	**557,969,321,977**
- Thuê tài chính trong năm	93,554,591,206	1,375,733,341	94,930,324,547
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác	63,816,394,006	10,715,040,000	74,531,434,006
Số dư cuối kỳ	**572,300,329,177**	**6,067,883,341**	**578,368,212,518**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**122,466,240,869**	**12,482,536,591**	**134,948,777,460**
- Khấu hao trong năm	39,566,733,761	1,345,959,585	40,912,693,346
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Giảm khác	36,500,043,556	7,816,319,511	44,316,363,067
Số dư cuối kỳ	**125,532,931,074**	**6,012,176,665**	**131,545,107,739**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**420,095,891,108**	**2,924,653,409**	**423,020,544,517**
Tại ngày cuối kỳ	**446,767,398,103**	**55,706,676**	**446,823,104,779**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**828,184,650,000**	**418,432,992,221**	**1,057,574,691,172**	**198,424,271,844**	**2,502,616,605,237**
- Lãi trong năm trước				360,235,354,153	360,235,354,153
- Phát hành tăng vốn					-
- Phân phối lợi nhuận			82,100,730,090	(82,100,730,090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(35,186,027,000)	(35,186,027,000)
- Chia cổ tức				(82,818,465,000)	(82,818,465,000)
- Tăng (+)Giảm(-) khác				1,680,950,246	1,680,950,246
Số dư đầu kỳ	**828,184,650,000**	**418,432,992,221**	**1,139,675,421,262**	**360,235,354,153**	**2,746,528,417,636**
- Lãi trong kỳ				46,971,630,017	46,971,630,017
- Phát hành tăng vốn	82,813,630,000				82,813,630,000
- Phân phối lợi nhuận			208,684,633,153	(208,684,633,153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(23,187,181,000)	(23,187,181,000)
- Chia cổ tức				(82,813,630,000)	(82,813,630,000)
Số dư cuối kỳ	**910,998,280,000**	**418,432,992,221**	**1,348,360,054,415**	**92,521,540,017**	**2,770,312,866,653**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5,323,149,449,693**	**5,087,610,380,739**
- Doanh thu thức ăn gia súc	2,335,187,948,995	2,306,290,113,679
- Doanh thu bán xăng dầu	14,267,100,131	14,802,346,476
- Doanh thu con giống	561,533,911,613	630,833,229,825
- Doanh thu nuôi lợn thịt.. , SX chế biến trứng	1,302,321,189,978	1,196,314,673,921
- Doanh thu thương mại, DV, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	540,945,953,992	620,897,992,300
- Doanh thu SX bao bì	308,615,883,992	240,564,946,897
- Doanh thu KD dịch vụ BĐS, hoạt động xây dựng	260,277,460,992	77,907,077,641
2. Các khoản giảm trừ	**221,244,431,101**	**239,933,577,685**
- Chiết khấu	217,410,408,872	235,742,261,425
- Giảm giá hàng bán	1,290,539,560	82,574,849
- Hàng bán trả lại	2,543,482,669	4,108,741,411
3. Giá vốn hàng bán	**4,416,708,200,180**	**4,085,137,292,476**
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	1,686,289,699,565	1,704,414,176,811
- Giá vốn bán xăng dầu	13,241,017,685	13,705,501,570
- Giá vốn con giống	528,076,381,927	487,518,859,034
- Giá vốn nuôi lợn thịt.. , SX chế biến trứng	1,271,086,963,503	1,091,160,132,762
- Giá vốn thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	456,883,489,198	529,328,909,079
- Giá vốn SX bao bì	268,615,023,078	211,501,102,315
- Giá vốn KD dịch vụ BĐS, hoạt động xây dựng	192,515,625,224	47,508,610,905
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**18,149,019,580**	**15,761,360,187**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,148,789,626	15,759,310,528
- Lãi chênh lệch tỷ giá	229,954	2,049,659
5. Chi phí tài chính	**228,796,248,455**	**145,743,396,097**
- Lãi tiền vay	219,916,141,900	142,988,906,966
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	8,880,106,555	2,754,489,131
6. Thu nhập khác	**6,160,404,839**	**4,880,796,330**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,557,540,551	2,113,310,977
- Thu tiền phạt	8,000,000	10,561,000
- Phế liệu thanh lý, khác	4,594,864,288	2,767,485,353

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
7. Chi phí khác	**227,088,208**	**977,998,785**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	647,874,686
- Các khoản khác	227,088,208	330,073,087
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**407,346,560,481**	**367,792,595,475**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	212,179,168,953	175,063,405,771
- Các khoản chi phí bán hàng	195,167,391,528	192,729,189,704
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**4,824,041,723,161**	**4,452,929,887,951**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,926,824,716,715	3,693,603,830,018
Chi phí nhân công	404,392,412,128	357,171,745,427
Chi phí khấu hao TSCĐ	232,324,319,441	184,284,966,990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152,629,671,494	127,375,926,129
Chi phí khác bằng tiền	107,870,603,383	90,493,419,387
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27,015,314,670	22,060,781,839
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	27,015,314,670	22,060,781,839

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 250/CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 3 năm 2019 giảm 134.406 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	*Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 3 năm 2019 giảm 134.406 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 3 năm 2019 ngành chăn nuôi bị ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi cho nên người chăn nuôi giảm đàn, theo đó sản lượng thức ăn chăn nuôi tiêu thụ và sản lượng con giống của các công ty con giảm. Doanh thu của khối chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn giảm làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của các lĩnh vực trên giảm so với cùng kỳ năm trước .

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Huệ Minh